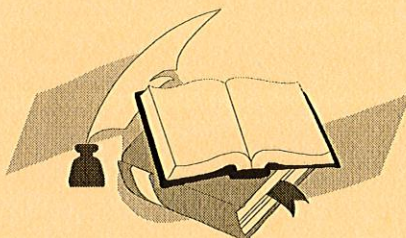


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021



Long An, ngày 12 tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		182.286.245.160	108.538.503.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.216.580.817	7.876.565.088
1. Tiền	111		5.216.580.817	7.876.565.088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.119.637.864	34.705.465.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.875.185.397	35.636.001.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		264.925.000	16.021.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		874.867.917	371.359.272
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.895.340.450)	(1.317.917.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		134.950.026.479	65.956.473.362
1. Hàng tồn kho	141		134.950.026.479	65.956.473.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		46.495.166.850	49.611.339.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90.200.000	90.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90.200.000	90.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		42.106.836.695	45.050.469.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221		42.106.836.695	45.050.469.235
- Nguyên giá	222		125.073.100.490	120.476.329.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.966.263.795)	(75.425.860.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		737.803.229	737.803.229

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(737.803.229)	(737.803.229)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.298.130.155	4.470.670.475
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.260.802.870	4.301.382.664
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.327.285	169.287.811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		228.781.412.010	158.149.843.425
C. Nợ phải trả	300		107.225.879.948	38.042.673.823
I. Nợ ngắn hạn	310		106.955.879.948	37.772.673.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.821.685.095	12.191.005.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.825.761.487	6.125.710.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		636.322.531	1.012.616.102
4. Phải trả người lao động	314		3.199.660.768	4.183.801.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45.454.545	155.789.093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.341.254.112	844.538.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		82.842.628.350	11.719.892.176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			783.533.543
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.113.060	755.785.060
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		121.555.532.062	120.107.169.602

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC 1	Mã số 2	T/M 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
I. Vốn chủ sở hữu	410		121.555.532.062	120.107.169.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.954.529.066	1.947.812.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.854.441.178	10.412.795.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		59.016.118	53.123.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10.795.425.060	10.359.672.396
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		228.781.412.010	158.149.843.425

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	135.908.913.735	119.219.019.628	443.595.204.361	549.295.981.323		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		2.468.444.609	8.309.950	2.488.101.939		
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		135.908.913.735	116.750.575.019	443.586.894.411	546.807.879.384		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	120.726.645.521	106.625.237.776	396.564.357.912	492.187.966.945		
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.182.268.214	10.125.337.243	47.022.536.499	54.619.912.439		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	36.057.761	88.710.482	168.927.792	330.233.821		
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.241.957.440	132.832.683	5.570.296.239	2.106.957.724		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.200.747.838	106.121.949	5.444.543.990	1.978.195.556		
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24							
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.644.999.476	4.944.034.152	12.570.134.701	17.895.135.525		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.802.909.980	4.277.130.224	19.800.594.520	23.555.891.794		
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		3.528.459.079	860.050.666	9.250.438.831	11.392.161.217		
12. Thu nhập khác	31	VI.6	699.055.293	486.916.872	4.307.165.891	2.439.838.380		
13. Chi phí khác	32	VI.7	10.748.400	190.810.188	49.389.400	557.120.793		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		688.306.893	296.106.684	4.257.776.491	1.882.717.587		
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.216.765.972	1.156.157.350	13.508.215.322	13.274.878.804		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	860.683.063	338.399.996	2.602.390.262	2.804.806.408		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11						
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.356.082.909	817.757.354	10.905.825.060	10.470.072.396		
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61							

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
1	2	3	4	5	6	7	
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biên

(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG
 Từ ngày 01/10/2021 Đến ngày 31/12/2021

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
			CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	135 908 913 735	120 726 645 521		120 726 645 521	15 182 268 214	3 644 999 476	6 802 909 980	1 200 747 838	3 533 610 920	36 057 761	699 055 293	41 209 602	10 748 400	4 216 765 972
Cơ khí	3 014 111 533	3 047 096 458		3 047 096 458	(32 984 925)	8 646 000	(280 567 805)	1 960 413	236 976 467	249 854	338 688 775		2 149 680	573 765 416
Bê tông tươi	14 260 492 096	13 288 169 166		13 288 169 166	972 322 930	596 860 635	1 735 983 561	(243 341 147)	(1 117 180 119)	249 854	271 751 121		2 149 680	(847 328 824)
Gạo xuất khẩu	8 021 629 035	7 081 888 998		7 081 888 998	939 740 037	539 925 483	669 213 402	23 641 682	(293 040 530)	32 802 099	7 713 540	41 183 809	644 904	(294 353 604)
Gạo nội địa	99 515 021 346	87 753 412 781		87 753 412 781	11 761 608 565	2 284 763 627	3 586 104 698	1 396 425 670	4 494 314 570	174 899	29 478 257		1 504 776	4 522 462 950
Mỹ nghệ	1 914 679 237	1 659 750 373		1 659 750 373	254 928 864	99 941 776	481 381 167		(326 394 079)	2 331 201	25 711 800	25 793	2 149 680	(300 526 551)
Bao bì	9 021 361 033	7 769 469 473		7 769 469 473	1 251 891 560	108 510 743	610 794 957	22 061 220	510 524 640	249 854	25 711 800		2 149 680	534 336 614
Gạch không nung	161 619 455	126 858 272		126 858 272	34 761 183	6 351 212			28 409 971					28 409 971
CỘNG	135 908 913 735	120 726 645 521		120 726 645 521	15 182 268 214	3 644 999 476	6 802 909 980	1 200 747 838	3 533 610 920	36 057 761	699 055 293	41 209 602	10 748 400	4 216 765 972

Người lập biểu

Handwritten signature

Handwritten signature

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Handwritten signature

Ngày 12 Tháng 01 Năm 2022

Tổng Giám đốc



Handwritten signature

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		4.216.765.972	1.156.157.350
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		1.899.776.974	1.731.417.188
Các khoản dự phòng	3		655.234.475	477.451.948
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		33.522.145	294.870
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.249.271)	(59.417.667)
Lỗ (lãi) từ thanh lý tài sản cố định				(13.636.364)
Thu nhập lại tiền gửi			(1.249.271)	(45.781.303)
Chi phí lãi vay	6		1.200.747.838	106.121.949
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		8.004.798.133	3.412.025.638
Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác	9		(10.291.572.325)	(5.385.667.678)
Biến động hàng tồn kho	10		39.422.733.427	7.265.035.994
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		9.092.262.733	(1.960.564.014)
Biến động chi phí trả trước	12		29.082.000	29.082.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.200.747.838)	(106.121.949)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.774.000.000)	(1.370.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(141.000.000)	(883.955.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.141.556.130	999.834.094
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(37.240.000)	(681.609.091)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22			13.636.364
Gửi tiền có kỳ hạn	23			
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24			
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.249.271	45.781.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.990.729)	(622.191.424)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		83.192.880.475	20.886.569.476
Tiền trả nợ gốc vay	34		(118.553.399.638)	(32.748.408.991)
Tiền trả cổ tức	36		(7.544.486.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.905.005.763)	(11.861.839.515)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		200.559.638	(11.484.196.845)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		5.016.505.045	19.361.056.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(483.866)	(294.870)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		5.216.580.817	7.876.565.088

Lập bảng

Kế toán trưởng


Bùi Văn Kiệt


Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 12 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc

Lê Trường Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2021 Đến ngày 31/12/2021

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế tndn là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	740.576.000	1.061.892.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.476.004.817	6.814.673.088
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.216.580.817	7.876.565.088

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
CTY CP Acecook Việt Nam	1.016.000.000	1.067.666.000
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	1.108.224.378	5.576.028.318
Công Ty Lương Thực Long An	1.320.503.085	213.805.680
Công ty TNHH SX TM DV XP Phú Cường	1.344.806.000	118.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	2.048.000.000	868.000.000
CMS GROUP M.T TRADING	3.704.264.655	857.878.223
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	3.810.000.000	2.999.958.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	12.308.800.000	5.842.667.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.214.512.279	17.091.922.772
Cộng	42.875.185.397	35.636.001.193

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Lương Thực Long An	1.320.503.085	213.805.680
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	168.845.270	117.040.000
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Chi nhánh Thốt Nốt		588.618.800
Cộng	1.489.348.355	919.464.480

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu khách hàng khác	264.925.000	16.021.800
Cộng	264.925.000	16.021.800

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động		
- Phải thu khác	874.867.917	371.359.272
Gồm:		
+ Bưu Điện Tỉnh Long An - Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam	6.932.353	5.904.653
+ T AND T SUPERMARKET INC	839.743.726	350.952.219
+ Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	21.001.125	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	1.592.000	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn		14.502.400
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	3.321.088	
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	2.277.625	
Cộng	874.867.917	371.359.272

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ Chi nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh Hội	86.000.000	86.000.000
+ Chi nhánh Công ty Xăng dầu Long An - PETROLIMEX - Cửa hàng 57	4.200.000	4.200.000
Cộng	90.200.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	91.105.000	60.331.500
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	500.037.500
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B		37.683.000
- Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch		384.955.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	312.560.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	63.700.000	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	92.990.450	
Cộng	1.895.340.450	1.317.917.000

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	106.298.017.600	43.520.389.136
- Công cụ, dụng cụ	656.429.373	577.566.363
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.267.590.973	759.764.992
- Thành phẩm	22.850.805.225	16.787.590.076
- Hàng hóa	1.530.763.641	1.494.884.087
- Hàng gửi đi bán	346.419.667	2.816.278.708
Cộng	134.950.026.479	65.956.473.362

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.260.802.870	4.301.382.664
Cộng	4.260.802.870	4.301.382.664

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nâng bù đài hầm , thay CB D/c máy xay PX2- XNLTTP	14.069.103	
- Lắp đặt, sửa chữa thoát nước nhà kho PX1- XNLTTP	23.258.182	
- Nồi 3M -Sàng cát - XNXLCK		6.981.444
- Sửa chữa thiết bị PX1 + PX2 - XNLTTP		162.306.367
Cộng	37.327.285	169.287.811

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.761.672.702	47.431.248.749	35.841.458.674	2.001.720.365	125.036.100.490
2. Số tăng trong kỳ				37.000.000	37.000.000
Trong đó :					
- Mua sắm mới				37.000.000	
- XDCB hoàn thành					
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.761.672.702	47.431.248.749	35.841.458.674	2.038.720.365	125.073.100.490
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	27.802.711.000	28.972.903.194	22.435.652.268	1.855.220.359	81.066.486.821
2. Tăng trong kỳ	351.931.245	689.796.186	835.619.267	22.430.276	1.899.776.974
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	28.154.642.245	29.662.699.380	23.271.271.535	1.877.650.635	82.966.263.795
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	11.958.961.702	18.458.345.555	13.405.806.406	146.500.006	43.969.613.669
2. Cuối kỳ	11.607.030.457	17.768.549.369	12.570.187.139	161.069.730	42.106.836.695

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.317.845.044 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.783.662.677 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					

- XDCB hoàn thành				
- Tăng do bàn giao				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý				
- Nhượng bán				
- Bàn giao				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ			737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ			737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối kỳ			737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ				
2. Cuối kỳ				

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Long An (1)	56.811.458.850	7.419.892.176
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	26.031.169.500	4.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)		
Cộng	82.842.628.350	11.719.892.176

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18LD ngày 12/04/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 56.811.458.850 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

(2) Hợp đồng tín dụng số 2150.0402/2021-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 04/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 26.031.169.500 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;
1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2735249/HĐTD ngày 26/03/2021

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 0 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	466.180.052	1.142.540.850
- DNTN Hai Ron	488.134.264	791.207.500
- Công ty CP TM& DV Đức Toàn	906.077.880	1.412.863.320
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	626.688.529	2.005.365.187
- Công ty TNHH MTV Long Thực Gia Phú	2.197.212.500	
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	3.932.995.490	4.442.764.590
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.204.396.380	2.396.264.495
Cộng	10.821.685.095	12.191.005.942

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.394.066.487	694.015.980
Cộng	6.825.761.487	6.125.710.980

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	36.802.269	132.419.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.390.262	825.806.408
- Thuế thu nhập cá nhân	22.130.000	54.390.000
Cộng	636.322.531	1.012.616.102

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng		

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo		64.880.093
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	45.454.545	90.909.000
Cộng	45.454.545	155.789.093

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	379.263.113	405.632.893
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	961.990.999	438.906.103
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	108.166.897	85.666.897
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	853.824.102	353.239.206
Cộng	1.341.254.112	844.538.996

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

16- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí		783.533.543
Cộng		783.533.543

17- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam				
- Công Ty Cổ Phần	60.00	64.668.000.000	60.00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40.00	43.110.380.000	40.00	43.110.380.000
Cộng	100.00	107.778.380.000	100.00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.954.529.066	1.947.812.066
Cộng	2.954.529.066	1.947.812.066

18- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tằm	Kg	36.762,00	51.762,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.249,52	82.633,15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	135.061.005.846	115.854.998.556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	847.907.889	895.576.463
Cộng	135.908.913.735	116.750.575.019

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Doanh thu nội bộ	934.721.625	679.939.690
- Doanh thu hàng bán bị trả lại		2.468.444.609
Cộng	934.721.625	3.148.384.299

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
----------	----------------	----------------

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Giá vốn nội bộ	934.721.625	679.939.690
- Giá vốn hàng bán bị trả lại		2.216.022.770
Cộng	934.721.625	2.895.962.460

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.249.271	45.781.303
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.808.490	42.929.179
Cộng	36.057.761	88.710.482

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phí lãi vay	1.200.747.838	106.121.949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.670.243	15.960.811
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.539.359	10.749.923
Cộng	1.241.957.440	132.832.683

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		13.636.364
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa		64.000.000
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	122.727.273	122.727.273
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	312.976.975	210.331.963
- Thu nhập do hàng thừa	245.739.321	70.572.172
- Thu nhập khác	17.611.724	5.649.100
Cộng	699.055.293	486.916.872

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm		184.513.960
- Chi phí ủng hộ lũ lụt		6.296.228
- Các khoản khác	10.748.400	
Cộng	10.748.400	190.810.188

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phí vận chuyển	1.253.438.174	1.963.667.446
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.042.024.381	1.290.929.443
- Chi phí cho nhân viên	57.311.900	58.019.325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.951.658	487.784.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.158.287	902.951.490
- Chi phí khác bằng tiền	109.115.076	240.682.216
Cộng	3.644.999.476	4.944.034.152

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phí vật liệu quản lý	49.580.364	49.072.764
- Chi phí cho nhân viên	5.159.160.236	2.381.351.012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.345.274	99.759.079
- Thuế, phí và lệ phí	21.349.603	192.288.193

Cộng	3.644.999.476	4.944.034.152
-------------	----------------------	----------------------

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phí vật liệu quản lý	49.580.364	49.072.764
- Chi phí cho nhân viên	5.159.160.236	2.381.351.012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.345.274	99.759.079
- Thuế, phí và lệ phí	21.349.603	192.288.193
- Chi phí dự phòng	968.211.450	408.371.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.277.320	352.627.273
- Chi phí khác bằng tiền	369.985.733	793.660.903
Cộng	6.802.909.980	4.277.130.224

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phí nguyên vật liệu	121.667.159.550	100.817.955.781
- Chi phí nhân công	10.364.166.089	8.283.319.683
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.899.776.974	1.731.417.188
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.781.907.337	8.385.113.881
- Chi phí khác bằng tiền	1.781.633.502	1.977.339.745
Cộng	142.494.643.452	121.195.146.278

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.216.765.972	1.156.157.350
- Các khoản điều chỉnh tăng	61.121.645	15.534.000
+ Chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19 (không ký được biên bản xác nhận)	23.612.000	
+ Chi phí ủng hộ cứu trợ bao PP cho đồng bào miền trung bị lũ lụt năm 2020		6.296.228
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	26.761.245	9.237.772
+ Chi phí chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2021	10.748.400	
- Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	25.527.703	520.308.633
- Thu nhập chịu thuế TNDN	4.303.415.320	1.691.999.983
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	860.683.063	338.399.996

Long An, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Bùi Văn Kết


Nguyễn Thị Thanh Nhung




Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.130.121.162				965.585.066		118.842.268.046
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			10.470.072.396						10.470.072.396
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							982.227.000		982.227.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10.187.397.840)						(10.187.397.840)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(982.227.000)						(982.227.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019			(7.328.929.840)						(7.328.929.840)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110.400.000)						(110.400.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.473.341.000)						(1.473.341.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(292.500.000)						(292.500.000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.412.795.718				1.947.812.066		120.107.169.602
Số dư đầu năm này (01/01/2021)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.412.795.718				1.947.812.066		120.107.169.602
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			1.857.522.599						1.857.522.599
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2	107.778.380.000	(31.818.182)	12.242.718.317				1.947.812.066		121.937.092.201
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			4.992.790.206						4.992.790.206
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									

Handwritten signature/initials

- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm																	
- Tăng khác																	
- Giảm vốn trong kỳ này																	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển								(10.381.379.600)									(10.381.379.600)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020								(1.006.717.000)									(1.006.717.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT								(7.544.486.600)									(7.544.486.600)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi								(27.600.000)									(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH								(1.510.076.000)									(1.510.076.000)
+ Giám khác								(292.500.000)									(292.500.000)
Số dư cuối quý 2 đầu quý 3	107.778.380.000	(31.818.182)	6.854.128.923														117.555.219.807
- Tăng vốn kỳ này																	
- Lãi trong kỳ này								699.429.346									699.429.346
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông																	
- Tăng do trích quỹ																	
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm																	
- Tăng khác																	
- Giảm vốn trong kỳ này																	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển								(27.600.000)									(27.600.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020																	
+ Chi tiền thù lao HĐQT								(27.600.000)									(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi																	
+ Quỹ khen thưởng BDH																	
+ Giám khác																	
Số dư cuối năm 2021	107.778.380.000	(31.818.182)	10.854.441.178														121.555.532.062

✓

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 4 năm 2021

PHỤ LỤC 12

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/10/2021		Số phát sinh trong kỳ			Số dư tại ngày 31/12/2021	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có	
1	Thuế GTGT phải nộp		572.610.125	484.912.397	1.020.720.253		36.802.269	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
3	Thuế XNK							
4	Thuế TNDN		1.490.707.199	860.683.063	1.774.000.000		577.390.262	
5	Thuế TNCN		11.130.000	48.390.000	37.390.000		22.130.000	
6	Thuế tài nguyên							
7	Thuế nhà đất							
8	Các loại thuế khác			448.262.606	448.262.606			
9	Phí lệ phí			10.748.400	10.748.400			
	Tổng cộng		2.074.447.324	1.852.996.466	3.291.121.259		636.322.531	


Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2021 Đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	72 103 148	
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 978 095 064	8 979 015 090
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 050 198 212	8 979 015 090
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 050 198 212	8 979 015 090
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	117 613 372	323 464 702
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	72 103 148	
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(72 103 148)	
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	572 610 125	132 419 694
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 535 110 609	10 062 825 660
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 050 198 212	8 979 015 090
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45	1 020 720 253	1 179 427 995
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	36 802 269	36 802 269

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 01 Năm 2022

Tổng Giám đốc




Đài Văn Kiệt

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đài Văn Kiệt